TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **156**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 9 - 2023
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu
2. Ông Nguyễn Xuân Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm: 1990 (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị T1, sinh năm: 1995. (Vắng mặt)
ĐKTT: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nơi cư trú hiện nay: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đinh Văn T trình bày: ông và bà Võ Thị T1 tự nguyện kết hôn vào ngày 13/9/2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống có hạnh phúc trong thời gian đầu, đến năm 2019 bắt đầu nảy sinh bất hòa, mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp; bà T1 không chăm lo làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình; bà T1 còn có mối quan hệ không rõ ràng với người đàn ông khác, không chung thủy với ông, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, gây gổ. Từ ngày 30/12/2019, bà T1 về nhà cha mẹ ruột tại xã X sinh sống, từ đó đến nay ông bà không còn chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm,

chăm sóc đến ai. Nay tình cảm giữa ông và bà T1 không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Đinh Võ Hoàng Y, sinh ngày 06/7/2016; từ khi ông bà ly thân, cháu Y ở với bà T1, do bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ông T đồng ý giao cháu Y cho bà T1 nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng bà T1 vẫn vắng mặt không có lý do; Bà T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

* Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, còn bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Đinh Văn T ly hôn với bà Võ Thị T1. Về con chung: Giao con chung là Đinh Võ Hoàng Y, sinh ngày 06/7/2016 cho bà T1 nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T; Tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đinh Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Võ Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Đinh Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị T1. Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện bà T1 đang sinh sống tại ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoảng 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đinh Văn T và bà Võ Thị T1 tự nguyện kết hôn vào ngày 13/9/2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, ông bà thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Ông T cho rằng sau khi kết hôn, ông bà chung sống có hạnh phúc trong thời gian đầu, đến năm 2019 bắt đầu nảy sinh bất hòa, mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp; bà T1 không chăm lo làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình; bà T1 còn có mối quan hệ không rõ ràng với người đàn ông khác,

không chung thủy với ông T, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, gây gổ. Từ ngày 30/12/2019, bà T1 về nhà cha mẹ ruột tại xã X sinh sống, từ đó đến nay ông bà không còn chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc đến ai. Nay tình cảm giữa ông và bà T1 không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T1. Theo kết quả xác minh tại ấp T, xã X thể hiện: Bà Võ Thị T1 hiện không sinh sống tại ấp T; Ban ấp không thấy bà T1 đi về tại địa phương; về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 thì B ấp không rõ. Theo kết quả xác minh tại ấp T, xã X thể hiện bà T1 hiện đang sinh sống với cha đẻ là ông Võ Văn L tại địa phương. Như vậy, lời trình bày của ông T về việc vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không còn chung sống với nhau là có căn cứ nên chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập bà T1 để làm việc, nhưng bà T1 đều vắng mặt không lý do. Bà T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông T; không có yêu cầu gì về con chung, tài sản chung và nợ chung; bà T1 cũng không cung cấp chứng cứ, tài liệu chứng minh vợ chồng không có mâu thuẫn. Qua đó, cho thấy bà T1 bỏ mặc, thờ ơ trong quan hệ hôn nhân với ông T. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ sống chung với nhau. Như vậy, ông T và bà T1 đã không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Đinh Văn T giao con chung là cháu Đinh Võ Hoàng Y, sinh ngày 06/7/2016 cho bà Võ Thị T1 nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Y hiện còn nhỏ, từ trước đến nay ở với bà T1, do bà T1 chăm sóc; cháu Y cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao cháu Y cho bà T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn là phù hợp.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn T về việc cấp dưỡng nuôi con chung là Đinh Võ Hoàng Y mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Ông Đinh Văn T trình bày không có tài sản chung, nợ chung; Bà Võ Thị T1 không có lời khai, không có văn bản yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đinh Văn T phải nộp 300.000 đồng về yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T:

1. Chấp nhận cho ông Đinh Văn T được ly hôn với bà Võ Thị T1.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt và giấy chứng nhận kết hôn số 103/2014 ngày 13/9/2014 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Đinh Văn T và bà Võ Thị T1 không còn giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật.

2. Con chung: Giao cháu Đinh Võ Hoàng Y, sinh ngày 06/7/2016 cho bà Võ Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Đinh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đinh Võ Hoàng Y, sinh ngày 06/7/2016 mỗi tháng **1.000.000 đồng** *(Một triệu đồng)* cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Ông Đinh Văn T được quyền thăm nom con chung, nhưng không được gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà T1.

Khi có lý do chính đáng, bà Võ Thị T1 và ông Đinh Văn T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo vệ.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Ông Đinh Văn T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0007638 ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc được chuyển thành án phí, ông T còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND phường, xã, thị trấn (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Sương